

CHUYÊN ĐỀ: ARTICLES AND QUANTIFIERS

I. RULES OF ARTICLES

MẠO TỪ	CÁCH DÙNG
A/AN	<ul style="list-style-type: none"> ■ Dùng trước những danh từ số ít đếm được, khi nó được nhắc tới lần đầu tiên. Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> ☞ a dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một phụ âm. ☞ an dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm/ phụ âm câm ■ Dùng trước những danh từ khi nó mang ý nghĩa là "một". ■ Dùng trước những danh từ chỉ nghề nghiệp. ■ Dùng trong các cụm từ chỉ số lượng. ■ Một số trường hợp ngoại lệ trong cách sử dụng a/an: <ul style="list-style-type: none"> - a uniform (một bộ đồng phục) - a university (một trường đại học) - an hour (một giờ) - an honest man (một người đàn ông thật thà) - a one-eyed man (một người đàn ông mắt chộp) - a one-way road (đường một chiều) - a useful way (một cách hữu ích) - an SOS (một tín hiệu cấp cứu) - a union (một liên minh, một đồng minh) - a unit (một đơn vị) - a European (một người châu Âu) - an M.A (một cử nhân) - an honorable man (một người đáng kính)
THE	<ul style="list-style-type: none"> ■ Dùng trước những danh từ khi được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi. ■ Dùng trước những danh từ khi chúng được xác định bằng một mệnh đề/mệnh đề quan hệ ở phía sau. ■ Dùng trước những danh từ là duy nhất, độc nhất. ■ Dùng trước số thứ tự. ■ Dùng trước tính từ để tạo thành danh từ chỉ người ở dạng số nhiều. ■ Dùng trước tên của các quốc gia tận cùng bằng -s và một số quốc gia số ít. ■ Dùng trước tên của các loại nhạc cụ, nhưng phải đứng sau động từ "play". ■ Dùng trước tên của các địa điểm công cộng. ■ Dùng trước danh từ chỉ tên riêng ở dạng số nhiều để chỉ cả gia đình nhà họ.

KHÔNG DÙNG MẠO TỪ	<ul style="list-style-type: none"> ■ Dùng trước tính từ so sánh hơn nhất và so sánh kép. ■ Dùng trước tên của sông, suối, biển, đại dương, sa mạc, dãy núi... ■ Dùng trước những danh từ mà cả người nói và người nghe đều biết rõ về nó. ■ Dùng trước các buổi trong ngày. ■ Dùng trước tên của các tờ báo. ■ Dùng trước tên của các tổ chức. ■ Dùng trước danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật, một loài hoặc đồ vật. ■ Dùng trước danh từ chỉ phương hướng. ■ Dùng đứng trước danh từ + of + danh từ. ■ Dùng trong một số cụm từ cố định. ■ Dùng trước hospital/church/school/prison khi nó mang ý nghĩa khác.
	<ul style="list-style-type: none"> ■ Trước tên của các môn học. ■ Trước tên của các môn thể thao. ■ Trước danh từ số nhiều không xác định. ■ Trước danh từ không đếm được. ■ Trước tên của các phương tiện giao thông, nhưng phải đứng sau giới từ "by". ■ Trước danh từ chỉ màu sắc. ■ Sau tính từ sở hữu hoặc sau danh từ ở sở hữu cách. ■ Trước tên của các bữa ăn. ■ Trước thứ, ngày, tháng, năm, mùa (nếu không xác định). ■ Trước tên quốc gia (trừ các quốc gia đã được liệt kê ở mục 2), tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường. ■ Trước danh từ trừu tượng.

II. QUANTIFIERS

NGHĨA	MANY	MUCH
Diễn đạt ý nghĩa là " NHIỀU "	<p>- <i>many</i> = a large number of = a great/good many = a wide variety <i>of</i> = a wide range of = <i>a host of</i> = an array of = a multitude of = scores of = a myriad of = quite a few → Dùng với danh từ đếm được</p> <p><i>a lot of / lots of / plenty of / a (large) quantity of / the volume of / an abundance of / a wealth of</i> (Dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được)</p>	<p>- <i>much</i> = a great/good deal of = a large amount of = quite a bit of → Dùng với danh từ không đếm được</p>
Diễn đạt ý nghĩa	A FEW	A LITTLE

là “MỘT ÍT”		
	- Dùng với danh từ đếm được số nhiều	- Dùng với danh từ không đếm được
Diễn đạt ý nghĩa là “HẦU NHƯ KHÔNG / RẤT ÍT”	FEW - Dùng với danh từ đếm được số nhiều	LITTLE - Dùng với danh từ không đếm được
Diễn đạt ý nghĩa là “MỘT VÀI”	SOME - Dùng trong câu khẳng định và trong câu nghi vấn khi mang ý mời/dề nghị.	ANY - Dùng trong câu phủ định, nghi vấn và dùng trong câu khẳng định khi nó mang ý nghĩa là “bất cứ”.
Diễn đạt ý nghĩa là “TẤT CẢ”	ALL - Dùng để chỉ từ ba người/vật (tất cả) trở lên.	BOTH - Dùng để chỉ cả hai người/vật (cả hai).
Diễn đạt ý nghĩa là “KHÔNG”	NONE - Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên đều không.	NEITHER/EITHER - Dùng để chỉ cả hai người/vật đều không. Trong đó: + neither: dùng trong câu khẳng định. + either: dùng trong câu phủ định
Diễn đạt ý nghĩa là “HẦU HẾT”	MOST Most + N = most of + the/tính từ sở hữu + N 🔍 Lưu ý: - MOSTLY (chủ yếu là): dùng như một trạng từ - ALMOST (gần như, hầu như): dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ, danh từ	MOST OF
Diễn đạt ý nghĩa là “MỖI/MỌI”	EACH (mỗi) each/every: dùng với danh từ đếm được số ít. 🔍 Lưu ý: every + số đếm + danh từ số nhiều có nghĩa là “cứ mỗi... một lần”, diễn tả tần suất hoặc khoảng cách đều đặn giữa các sự kiện hoặc đối tượng.	EVERY (mọi)
Diễn đạt ý nghĩa là “(NHỮNG) CÁI KHÁC/NGƯỜI KHÁC”	OTHER - other + danh từ không đếm được - other + danh từ số nhiều - other + ones - others (= other + danh từ số nhiều) được sử dụng như đại từ.	ANOTHER - another + danh từ số ít - another + số đếm + danh từ số nhiều - another + one - another được sử dụng như đại từ
	▣ Phân biệt - Sự khác nhau giữa “other” và “others”: • Theo sau “other” thường là một danh từ hoặc đại từ.	

	<ul style="list-style-type: none"> Mặt khác “others”, bản thân nó là một đại từ và theo sau nó không có bất kỳ một danh từ nào cả
	<p>- Sự khác nhau giữa “the other” và “the others”:</p> <ul style="list-style-type: none"> the other: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người. the others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người
	<p>- Sự khác nhau giữa “others” và “the others”:</p> <ul style="list-style-type: none"> others: những cái/người khác (chưa xác định) the others: những cái/người khác (đã xác định)